

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 01-4-2024

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* ông Lê Tự

*Các Thẩm phán:* ông Nguyễn Văn Tiến

ông Vũ Thanh Liêm

**- Thư ký phiên tòa:** bà Văn Thị Mỹ Thảo - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** ông Đoàn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 02/2023/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** chị Nguyễn Thị L - sinh năm 1981; nơi cư trú: thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* ông Nguyễn Hương Q- Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P.

**2. Bị đơn:** anh Nguyễn V- sinh năm 1979; nơi cư trú: thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Hiện định cư ở 1 Heritage Drive, Springvale, VIC 3171, Úc;

Anh Nguyễn V ủy quyền cho bà Nguyễn Thị G tham gia tố tụng;

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn V:* ông Lưu Ngọc C - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.**

3.1. Ủy ban nhân dân thị xã S.

3.2. Ủy ban nhân dân xã X.

3.3. Vợ chồng ông Nguyễn Á- sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị G- sinh năm 1971; nơi cư trú: thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho vợ chồng bà G:* ông Lưu Ngọc C - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P.

3.4. Bà Nguyễn Thị Thiên T- sinh năm 1970; nơi cư trú: thôn B, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

**Người kháng cáo:** bị đơn anh Nguyễn V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Á, bà Nguyễn Thị G.

### NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn V trình bày:*

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn V tự nguyện tìm hiểu và tổ chức lễ cưới theo phong tục cổ truyền, nhưng đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc và cùng nhau nuôi dạy con cái, đến cuối năm 2007 anh Nguyễn V sang định cư tại: 1 H, S, VIC C, Úc để lo cho tương lai của gia đình. Chị L cho rằng anh V ra nước ngoài nhưng không có công việc ổn định, thu nhập thấp không có khả năng lo cho gia đình con cái cũng không biết xuất phát từ đâu anh V không liên lạc với chị, về phía gia đình anh V ở Việt Nam tìm mọi cách xua đuổi không cho chị sinh sống tại địa phương, cố tình giấu địa chỉ anh V, tình cảm không còn mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn để ổn định cuộc sống của mỗi bên. Anh V đồng ý ly hôn với chị L để ổn định cuộc sống của mỗi bên thể hiện tại bản tự khai ngày 26/6/2019 được hợp pháp hóa lãnh sự tại Úc.

2. Về con chung: có 02 con chung: Nguyễn Thị Uyên N - sinh ngày 26/6/2004 và Nguyễn Gia H - sinh ngày 31/01/2008, hiện nay hai con đang ở với chị L. Ly hôn chị L xin được tiếp tục nuôi con và yêu cầu anh V phải cấp dưỡng cho mỗi đứa một tháng là 2.000.000đ; anh V thì yêu cầu mỗi bên được nuôi một đứa không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

3.1. Về tài sản chung:

Theo chị L trình bày thì sau khi cưới nhau vợ chồng có nhận chuyển nhượng 01 lô đất tọa lạc tại xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Đây là tài sản chung của hai vợ chồng nhưng anh V đã tự ý chuyển nhượng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị G (chị ruột anh V), sau đó được UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018 đứng tên vợ chồng bà G là không phù hợp, nên chị L yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh V và vợ chồng bà G; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng bà G; trả lại diện tích đất cho chị L và anh V; chị L xin nhận lại quyền sử dụng đất và trả lại chênh lệch cho anh V 1/2 giá trị quyền sử dụng đất theo giá đã được định giá.

Anh V thì cho rằng vợ chồng không có tài sản chung, riêng lô đất tọa lạc tại xã X là tài sản riêng của anh được cha mẹ cho trước khi kết hôn, chưa thỏa thuận nhập vào tài sản chung của vợ chồng nên anh đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà G.

### 3.2. Về nợ:

Chị L thì cho rằng vợ chồng chị và anh V không nợ ai, nhưng vợ chồng bà G có vay riêng của chị 149.000.000đ vào năm 2014, nên ly hôn vợ chồng bà G phải trả cho chị đủ 149.000.000đ.

Anh V thì trình bày trong thời gian ở nước ngoài do làm ăn thua lỗ, nên năm 2013 vợ chồng anh có vay của chị ruột Nguyễn Thị G 300.000.000đ, chị G đã chuyển tiền sang nước ngoài (Úc) để anh tiếp tục đầu tư làm ăn, thời gian sau anh đã tích góp được một khoản tiền gửi về trả dần cho chị G thông qua chị L bằng nhiều đợt với số tiền tổng cộng là 7.900 AUD tương đương với 149.000.000 đồng (tiền Việt Nam). Tính đến ngày 02/02/2016, vợ chồng anh còn nợ chị G là 151.000000 đồng. Do làm ăn quá khó khăn không trả hết nợ cho chị G, nên vào năm 2017 anh phải chuyển nhượng thửa đất cho chị G để trừ khoản nợ 151.000.000 đồng mà vợ chồng anh đã vay chị G, nên trong khoản tiền 300.000.000 đồng mà vợ chồng anh nợ của chị G, vợ chồng anh mới trả được 149.000.000 đồng còn lại 151.000.000 đồng được trả nợ bằng khoản tiền riêng của anh do chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên khi ly hôn yêu cầu chị L phải hoàn trả lại cho anh 75.500.000 đồng.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vợ chồng bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Á trình bày:*

- Thửa đất tọa lạc tại xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên là tài sản của anh V được cha mẹ cho riêng anh V, khi anh V lập gia đình với chị L thì chưa nhập vào tài sản chung, nên đây là tài sản riêng của anh V, nên anh V đã chuyển nhượng cho vợ chồng tôi là phù hợp. Sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng chúng tôi đã tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất, được UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận QSD đất vào năm 2018, nên yêu cầu của chị L là không phù hợp.

- Về nợ: Anh V có nợ vợ chồng chúng tôi 300.000.000đ trong thời kỳ hôn nhân, lẽ ra chúng tôi yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án nhưng nay anh V đang ở nước ngoài không có mặt tại Việt Nam, nên chúng tôi chưa yêu cầu giải quyết khi anh V có mặt tại Việt Nam chúng tôi sẽ yêu cầu. Đối với số tiền 149.000.000đ thì chúng tôi yêu cầu tòa giải quyết buộc chị L và anh V mỗi người phải trả  $\frac{1}{2}$ .

*Ủy ban nhân dân thị xã S trình bày:*

Trên cơ sở Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Nguyễn Á và bà Nguyễn Thị G, tại thửa đất số 4, tờ bản đồ 6-ĐC, có diện tích 494m<sup>2</sup>, địa chỉ tại thôn D, xã X và hồ sơ do UBND xã X xác lập, trong quá trình xác lập hồ sơ UBND xã X đã tổ chức công khai trưng cầu ý kiến của dân, nhưng không có trường hợp sử dụng đất nào bị khiếu nại, tranh chấp (kể cả trường hợp sử dụng đất của vợ chồng ông Nguyễn Á và bà Nguyễn Thị G) và kết

quả kiểm tra của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S. Qua thẩm tra hồ sơ, trình tự thủ tục giải quyết theo pháp luật quy định thì trường hợp sử dụng đất của vợ chồng ông Nguyễn Á và bà Nguyễn Thị G đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Chính vì vậy, UBND thị xã S đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Nguyễn Á và bà Nguyễn Thị G có mã số CI 061564, ngày 05/01/2018, việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ này là đúng trình tự, thủ tục và đúng theo các quy định của pháp luật đất đai. Việc bà Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên hủy giấy chứng nhận QSD đất số CI 061564, ngày 05/01/2018 mà UBND thị xã S đã cấp cho vợ chồng ông Á, đề nghị Tòa án căn cứ các tài liệu, chứng cứ xét xử theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân xã X *trình bày*:

Năm 2017 UBND xã X có tiếp nhận hồ sơ cấp giấy CNQSD đất của vợ chồng ông Nguyễn Á và bà Nguyễn Thị G và tiến hành lập các thủ tục theo quy định về đất đai. Ngày 04 tháng 9 năm 2017 UBND xã X có lập danh sách công khai của 19 hộ dân xin cấp giấy CNQSD đất (Trong đó có danh sách ông Nguyễn Á và bà Nguyễn Thị G) từ ngày 04/9/2017 Đến ngày 20/9/2017. Trong thời gian công khai UBND xã X không có nhận đơn khiếu nại. (kèm theo danh sách công khai), nên đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật.

**Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:**

Căn cứ Điều 34, 147, 157, 165, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính;

Áp dụng các Điều 33, 42, 51, 56, 68, 81, 82, 122 và 123 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định án phí lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Vương .

2. Về con chung: giao con chung Nguyễn Gia H- sinh ngày 31/01/2008 cho chị Nguyễn Thị L tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Nguyễn V phải cấp dưỡng nuôi con cho cháu H từ tháng 9/2018 đến tháng 7/2023 là 60.000.000đ (*sáu mươi triệu đồng*). Anh Nguyễn V được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ:

3.1. Tài sản chung:

Chị Nguyễn Thị L được quyền sở hữu móng đá tường rào gắn liền quyền sử dụng đất 494m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 05/01/2018 đứng tên Nguyễn Á, Nguyễn Thị G). Nhưng phải trả cho ông Nguyễn Vương 4 (*Bốn trăm chín mươi bốn triệu đồng*) về khoản chênh lệch tài sản chung.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 061564 ngày 05/01/2018 do UBND thị xã S cấp cho vợ chồng bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Ân .1 Anh V phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị G 152.100.000đ (*Một trăm năm mươi hai triệu một trăm ngàn đồng*) về khoản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Nhưng vợ chồng bà Nguyễn Thị G và Nguyễn Ân phải giao quyền sử dụng đất lại cho bà Nguyễn Thị L, kèm theo bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng như hiện trạng trên. Bà Nguyễn Thị L có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có yêu cầu.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn V và vợ chồng bà Nguyễn Thị G, Nguyễn Ân lập ngày 22/6/2017 là vô hiệu.

Về hậu quả pháp lý của hợp đồng giao kết giữa vợ chồng bà G và ông V, hai bên không yêu cầu nên tòa không xét.

Vợ chồng Nguyễn Thị G và Nguyễn Ân phải trả cho chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn V mỗi người 74.500.000đ (*bảy mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng*) về khoản tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

### **Kháng cáo**

· Ngày 31/7/2023, ông Nguyễn V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Xác định trợ cấp nuôi con Nguyễn Gia H từ ngày 17/7/2023 cho đến ngày 31/01/2026. Bác yêu cầu của nguyên đơn về việc trợ cấp nuôi với số tiền 60 triệu.

- Xác định diện tích đất 494 m<sup>2</sup> (nay là thửa đất số 04, tờ bản đồ số 06-ĐC, diện tích 494m<sup>2</sup>), tọa lạc: Diên Trường, X, Sông C, tỉnh Phú Yên là tài sản riêng của ông Nguyễn V và công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn V với vợ chồng ông Nguyễn Ân, bà Nguyễn Thị G vào năm 2018 có hiệu lực pháp luật.

- Bác yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 061564 do UBND thị xã S cấp cho ông Nguyễn Ân, bà Nguyễn Thị G ngày 05/01/2018.

· Ngày 31/7/2023, bà Nguyễn Thị G là người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo tương tự kháng cáo của ông Nguyễn Vương .

· Ngày 20/7/2023, vợ chồng ông Nguyễn Ân, bà Nguyễn Thị G nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Buộc vợ chồng Nguyễn V, Nguyễn Thị L trả số nợ 300.000.000đ mượn từ năm 2013.

- Yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Nguyễn Á, bà Nguyễn Thị G với anh Nguyễn V vào ngày 22/6/2017 có hiệu lực pháp luật.

- Bác yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 061564 do UBND thị xã S cấp cho ông Nguyễn Á, bà Nguyễn Thị G ngày 05/01/2018.

**\* Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

*Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn trình bày:*

Thửa đất diện tích 494m<sup>2</sup> do anh V nhận chuyển nhượng vào năm 2003, lúc này anh V, chị L đã chung sống và tổ chức đám cưới, đến năm 2007 anh V, chị L mới đăng ký kết hôn. Do đó, thửa đất này là tài sản chung của anh V, chị L hình thành trong thời kỳ hôn nhân; đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn và người liên quan trình bày:*

Thửa đất diện tích 494m<sup>2</sup> nguyên vào năm 2003 bà T chuyển nhượng cho bà Mơ Tư Q1 (mẹ anh V), Giấy chuyển nhượng đất đứng tên anh V. Bản án sơ thẩm xác định là tài sản chung là không có căn cứ vì Giấy chuyển nhượng đất năm 2003 không có tên chị L và chị L đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn với anh V. Theo Luật Hôn nhân và Gia đình, thửa đất trên là tài sản riêng của anh V.

Bản án sơ thẩm không giải quyết yêu cầu của ông Á, bà G về khoản nợ 300.000.000đ là vi phạm thủ tục tố tụng.

Vì vậy, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:*

Anh Vương, chị Lan sống chung với nhau vào năm 2003, đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn. Thửa đất diện tích 494m<sup>2</sup> do anh V nhận chuyển nhượng vào năm 2003, trong thời gian anh V, chị L chung sống với nhau nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung là đúng.

Về yêu cầu của ông Á, bà G đối với khoản nợ 300.000.000đ, Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên không xét.

Vì vậy, đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Gia H sinh ngày 31/01/2008, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị L, buộc anh V phải cấp dưỡng cho cháu H từ khi khởi kiện tháng 09/2018 đến tháng 7/2023 với số tiền 60.000.000đ, thời gian còn lại chị L không yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét.

Xét thấy, anh V không có tài liệu chứng cứ chứng minh thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng trong khoảng thời gian từ tháng 09/2018 đến tháng 7/2023 nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh V thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng trong khoảng thời gian này với số tiền 60.000.000đ là phù hợp. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh V về yêu cầu chỉ thực hiện cấp dưỡng từ ngày 17/7/2023 cho đến ngày 31/01/2026 .

[2] Về tài sản chung:

Thửa đất số 4, tờ bản đồ 6-ĐC, diện tích 494m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị Thiên T. Tại Giấy chuyển nhượng đất lập ngày 17/8/2003, bà Nguyễn Thị Thiên T chuyển nhượng cho anh Nguyễn V lô đất trên, giá 22.000.000đ. Thời điểm này anh V và chị L chưa kết hôn, đến năm 2007 anh V và chị L kết hôn.

[3] Theo biên bản xác minh ngày 28/4/2021 (bút lục 155E), bà Nguyễn Thị Thiên T khai: *“Có ông, bà Mơ Tư Q1 (cha mẹ V) ở X gặp tôi hỏi mua diện tích đất này và tôi đồng ý bán, hai bên chỉ viết giấy tay. Tuy nhiên, khi viết giấy thì ông, bà Mơ Tư Q1 để cho V đứng tên, vì ông bà cho rằng tuổi cao sức yếu sẽ khó khăn đi lại làm giấy tờ sau này..... Lúc giao dịch, giao tiền chỉ có Mơ Tư Q1 và V, không còn ai khác”*.

[4] Như vậy, có căn cứ xác định thửa đất trên có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị Thiên T, chuyển nhượng cho ông, bà Mơ Tư Q1 vào năm 2003 và ông, bà Mơ Tư Q1 đồng ý để cho anh Nguyễn V đứng tên trên Giấy chuyển nhượng đất lập ngày 17/8/2003.

[5] Việc anh V và chị L sống chung với nhau vào năm 2003 không đăng ký kết hôn, nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng theo qui định tại điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

[6] Sau khi kết hôn vào năm 2007, quá trình chung sống anh V xác định không nhập thửa đất đang tranh chấp vào thành tài sản chung của vợ chồng. Chị L không có tài liệu chứng minh có góp tiền cùng anh V mua đất trước khi kết hôn hoặc anh V đã nhập tài sản này thành tài sản chung của vợ chồng. Về việc thuê người xây móng, lời khai của người làm chứng ông H1, bà H2 mâu thuẫn với lời khai của người chuyển nhượng đất là ông Q2, bà T. Tuy nhiên, việc anh V, chị L thuê người xây móng, nếu có, cũng chưa đủ căn cứ xác định anh V đã đồng ý nhập thửa đất đang tranh chấp vào thành tài sản chung của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào việc xây móng để xác định thửa đất tranh chấp là tài sản chung của anh V, chị L có trong thời kỳ hôn nhân là không đúng.

[7] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng thửa đất trên là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân là không phù hợp với khoản 7 Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 qui định: *“Thời kỳ hôn nhân là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân”*.

[8] Do thừa đất vẫn là tài sản riêng nên anh V có quyền chuyển nhượng cho vợ chồng bà G. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh V và vợ chồng ông Á, bà G và tuyên huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 061564 ngày 05/01/2018 của UBND thị xã S cấp cho vợ chồng bà G là không đúng pháp luật.

[9] Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh V và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn Á, bà Nguyễn Thị G, không công nhận thừa đất trên là tài sản chung của vợ chồng anh V, chị L, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh V và vợ chồng ông Á, bà G năm 2017 có hiệu lực pháp luật.

[10] Tuy nhiên, xét chị L có công sức giữ gìn thừa đất nên trích 15% giá trị (988.000.000đ x 15%), tương ứng số tiền 148.200.000đ cho chị L là phù hợp.

[11] Về kháng cáo của ông Á, bà G buộc vợ chồng anh V, chị L trả số nợ 300.000.000đ mượn từ năm 2013: quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Á, bà G không yêu cầu và Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết nên kháng cáo của ông Á, bà G về nội dung này là không có cơ sở chấp nhận. Ông Á, bà G có thể khởi kiện buộc vợ chồng anh V, chị L trả số nợ 300.000.000đ ở vụ kiện dân sự khác.

[12] Do kháng cáo được chấp nhận nên anh V và ông Á, bà G không phải chịu án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn V và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Á, bà Nguyễn Thị G;

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Áp dụng các Điều 27, Điều 32, Điều 33, Điều 56, Điều 89 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Vương .

2. Về con chung:

Giao con chung Nguyễn Gia H - sinh ngày 31/01/2008 cho chị Nguyễn Thị L tiếp tục nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn V phải cấp dưỡng nuôi con cho cháu H từ tháng 9/2018 đến tháng 7/2023 là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).



Anh Nguyễn V được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ:

3.1. Tài sản chung:

Bác yêu cầu của chị Nguyễn Thị L về việc công nhận quyền sử dụng đất 494m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 05/01/2018 đứng tên ông Nguyễn Á, bà Nguyễn Thị G) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Bác yêu cầu của chị Nguyễn Thị L về việc tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 061564 ngày 05/01/2018 do UBND thị xã S cấp cho vợ chồng bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Á và tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Nguyễn V và vợ chồng bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Ân l ngày 22/6/2017 là vô hiệu.

3.2. Về nợ:

Vợ chồng bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Á phải trả cho chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn V mỗi người 74.500.000đ (*bảy mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng*).

4. Anh Nguyễn V có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị L số tiền 148.200.000đ về công sức gìn giữ thửa đất.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, ủy thác tư pháp: chị Nguyễn Thị L tự nguyện chịu 12.000.000đ; đã nộp đủ.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; khấu trừ số tiền tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.725.000đ tại biên lai thu tiền số 0006147 ngày 18/5/2017 của Chi cục THA dân sự thị xã S và 300.000đ tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số: 0012911 ngày 25/9/2018 của Cục THA dân sự tỉnh P, nên được hoàn trả 3.725.000đ.

Anh Nguyễn V phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vợ chồng bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Á phải chịu 7.450.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

8. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Nguyễn V và bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Á không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả anh Nguyễn V 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0003563 ngày 21/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Hoàn trả ông Nguyễn Ân, bà Nguyễn Thị G 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0000027 ngày 31/7/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị G 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0003556 ngày 08/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Lê Tự**